HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11 /2022/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 15 tháng 7 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Quy định khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Quy định Chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý các khoản thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ

hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-BVHXH ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định khoản thu, mức thu tối đa và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề và giáo dục thường xuyên tỉnh; trường Cao đẳng Lào Cai (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập);

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a khoản này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Khoản thu, mức thu tối đa các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Các khoản thu, mức thu tối đa dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Thời gian thực hiện: Từ 01 tháng 8 năm 2022.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các cơ sở giáo dục xây dựng mức thu đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, chỉ thực hiện khi đã thống nhất với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không vượt quá mức quy định tại Nghị quyết này. Không thỏa thuận các khoản thu dịch vụ ngoài quy định tại Nghị quyết này. Không áp dụng thu để thuê khoán cấp dưỡng nấu ăn cho học sinh trong cơ sở giáo dục công lập đã được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ và của tỉnh Lào Cai.

2. Thực hiện quản lý thu, chi các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục đảm bảo mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; phải công khai, dân chủ, đúng mục đích, đảm bảo nguyên tắc, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hạch toán các khoản thu, chi và thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định (nếu có).

4. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường tính theo tháng (theo thực tế thời gian học sinh đến trường).

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai phê duyệt các khoản thu, mức thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo phân cấp quản lý; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lào Cai phê duyệt các khoản thu, mức thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với Trường Cao đẳng Lào Cai.

Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm

1. Miễn thu các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh thuộc trường hợp: Con liệt sỹ; người khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; con cán bộ, công chức, viên chức mà cả cha và mẹ đều bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Giảm 50% mức thu các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh thuộc trường hợp: Con thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ; gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; con cán bộ, công chức, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Điều 5. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVI, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức thu tối đa các khoản dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban TT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: TU, HĐND&Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Vũ Xuân Cường

PHỤ LỤC
CÁC KHOẢN THU, MỨC THU TỐI ĐA DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học học phổ thông	Giáo dục Thường xuyên	Giáo dục nghề nghiệp
I	**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ**							
1	Thu tiền ăn cho học sinh ở tại trường (*không thuộc đối tượng hỗ trợ của ngân sách nhà nước*)	Học sinh/ngày	25	25	25	30	30	Không
2	Thu tiền để chi trả tiền thuê người nấu ăn, phục vụ đối với học sinh ăn trưa tại trường.	Học sinh/tháng	90	90	90	90	90	Không
3	Thu tiền để chi trả thuê người nấu ăn, phục vụ đối với học sinh bán trú ăn, ở tại trường (*không thuộc đối tượng ngân sách nhà nước hỗ trợ)*	Học sinh/tháng	Không	100	100	100	100	Không
				Đối với cơ sở giáo dục có dưới 30 học sinh ăn, ở bán trú được thu tối đa 120 ngàn đồng/tháng/học sinh				
4	Quản lý học sinh ngoài giờ chính khóa	Học sinh/giờ	4	4	4	4	Không	Không
5	Thu tiền để mua sắm vật tư, đồ dùng cho học sinh bán trú:							
	a) Mua sắm vật dụng đồ dùng cho học sinh bán trú đầu cấp	Học sinh/ cấp học	200	200	200	200	200	Không
	b) Mua sắm vật dụng đồ dùng hàng năm cho học sinh bán trú *(nếu có)*	Học sinh/ năm học	50	50	50	50	50	Không
6	Nước uống	Học sinh/tháng	5	5	5	5	5	Không
7	Nước sinh hoạt	Học sinh/tháng	5	5	5	5	5	Không
8	Phô tô đề, giấy kiểm tra	Học sinh/năm học	Không	40	50	70	70	Không
9	Khen thưởng học sinh có thành tích	Học sinh/năm học	30	40	50	60	60	Không
10	Vật tư, đồ dùng							
	a) Đồ dùng và dụng cụ vệ sinh	Học sinh/ tháng	5	5	5	5	5	15
	b) Vật tư thực hành thí nghiệm, học nghề	Học sinh/ tháng	Không	Không	10	10	10	Không

	c) Vật liệu tự làm đồ dùng, đồ chơi, trang trí nhóm lớp Mầm non, Tiểu học	Học sinh/ năm học	50	40	Không	Không	Không	Không
	đ) Điện sử dụng điều hòa, quạt sưởi, bình nóng lạnh cho học sinh	Học sinh/ tháng	10	10	10	10	10	10
11	Đưa đón học sinh	Học sinh/tháng	700	700	700	700	Không	Không
12	Tổ chức cho học sinh đi trải nghiệm	Học sinh/ năm học	200	250	250	250	250	Không
13	Tiền ở ký túc xá	Người/ tháng	Không	Không	Không	Không	Không	120
14	Tổ chức thi thử luyện kỹ năng làm bài thi tự luận	Môn thi/ lần thi	Không	Không	Không	15	15	Không
15	Tổ chức thi thử luyện kỹ năng thi làm bài thi trắc nghiệm	Môn thi/ lần thi	Không	Không	Không	10	10	Không
II	**DẠY THÊM, HỌC THÊM, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG NGOÀI GIỜ LÊN LỚP**							
1	Thu tiền để thực hiện dạy thêm các môn học trong chương trình giáo dục	Tiết/học sinh	Không	Không	10	10	10	Không
			Riêng trường Trung học phổ thông Chuyên Lào Cai mức thu tối đa 12 ngàn đồng/tiết/học sinh					
2	Thu tiền để dạy tin học, STEM (ngoài chương trình giáo dục); tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp: Giáo dục kỹ năng sống; phát triển năng khiếu thể thao; phát triển năng khiếu nghệ thuật (*mầm non tối thiểu 30 phút, tiểu học tối thiểu 35 phút và phổ thông tối thiểu 45 phút/hoạt động*)	Hoạt động/học sinh	20	20	20	20	20	Không
3	Thu tiền để thực hiện dạy ngoại ngữ ngoài giờ chính khóa, tiếng dân tộc							
	a) Tổ chức cho trẻ làm quen với tiếng Anh; dạy tiếng Anh cho học sinh lớp 1, lớp 2	Tiết/học sinh	20	20	Không	Không	Không	Không
	b) Dạy và học bằng tiếng Anh các môn Khoa học áp dụng cho giáo viên người nước ngoài đạt chuẩn giảng dạy.	Tiết/học sinh	Không	60	80	80	80	Không
	c) Dạy và học bằng tiếng Anh các môn Khoa học áp dụng cho giáo viên Việt Nam giảng dạy.	Tiết/học sinh	Không	40	50	50	50	Không
	d) Dạy học tăng cường tiếng Anh các môn Khoa học áp dụng cho giáo viên Việt Nam giảng dạy.	Tiết/học sinh	Không	30	35	35	35	Không

	e) Dạy tiếng nước ngoài của giáo viên người nước ngoài đạt chuẩn (*mầm non tối thiểu 30 phút, tiểu học tối thiểu 35 phút và phổ thông tối thiểu 45 phút/hoạt động*)	Tiết/hoạt động	30	30	35	35	35	Không
	g) Dạy tiếng Mông	Tiết/học viên	Không	Không	Không	Không	30	Không
III	**TRÔNG XE**							
1	Trông xe đạp, xe đạp điện							
	a) Xe đạp, xe đạp điện theo tháng (*xe đạp đối với học sinh tiểu học)*	Tháng/ học sinh	Không	35	35	35	35	35
	b)Trông xe đạp, xe đạp điện ban ngày	Xe/ngày	Không	Không	Không	Không	Không	1
	c) Trông xe đạp, xe đạp điện ban đêm	Xe/đêm	Không	Không	Không	Không	Không	2
2	Trông xe máy, xe máy điện							
	a) Xe máy, xe máy điện theo tháng (*xe máy điện đối với học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông*)	Tháng/ học sinh	Không	Không	70	70	70	70
	b) Xe máy, xe máy điện ban ngày	Xe/ngày	Không	Không	Không	Không	Không	2
	c) Xe máy, xe máy điện ban đêm	Xe/đêm	Không	Không	Không	Không	Không	4
3	Trông xe ô tô (*trọng tải dưới 10 tấn; ô tô trở khách dưới 09 chỗ ngồi*)	Ban ngày (lần/xe)	5	5	5	5	5	5
		Ban đêm (lần/xe	10	10	10	10	10	10
		Tháng/xe	300	300	300	300	300	300